UNIT 7: THE WORLD OF WORK

A. TỪ VỰNG VÀ NGỮ PHÁP

I. TỪ VỰNG

- buffalo	(n)	: con trâu
- celebrate	(v)	: ăn mừng, làm lễ kỉ niệm
- chicken	(n)	: con gà
- collect	(v)	: thu nhặt
- coop	(n)	: chuồng gà
- definitely	(adv)	: chắc chắn/ nhất định
- Easter	(n)	: lễ Phục Sinh
- feed	(v)	: cho ăn
- fireworks	(n)	: pháo hoa
- hard	(adv)	: vất vả, chăm chỉ, miệt mài
- to have fun		: cảm thấy vui thích
- hour	(n)	: tiếng đồng hồ
- Independence Day	(n)	: ngày lễ Độc Lập
- lazy	(adj)	: lười biếng
- off	(adv)	: nghỉ không làm việc
- parade	(n)	: cuộc diễn binh
- period	(n)	: tiết học
- pig	(n)	: con heo
- public holiday	(n)	: ngày lễ
- quite	(adv)	: khá, tương đối
- real	(adj)	: thực sự
- realize	(v)	: nhận ra, nhận thấy
- to review		: ôn lại
- shed	(n)	: nhà kho, chuồng (trâu bò)
- shift	(n)	: ca làm việc
- take care of	(v)	: trông nom, chăm sóc
- Thanksgiving	(n)	: lễ Tạ ơn
- typical	(adj)	: tiêu biểu, điển hình
- vacation	(n)	: kì nghỉ

II. CHỦ ĐIỂM NGỮ PHÁP

1. Dạng so sánh của MUCH, MANY, LITTLE và FEW.

MUCH (trước danh từ không đếm được) và MANY (trước danh từ đếm được số nhiều) có chung dạng so sánh bậc hơn là MORE và dạng so sánh bậc cao nhất là THE MOST.

LIVEWORKSHEETS

Ví dụ: Farmers don't have **much work** to do in the winter.
Nông dân không có nhiều việc phải làm vào mùa đông.
They have **more work** to do at other times.
Họ có nhiều việc phải làm hơn vào những lúc khác.
They have **the most work** to do at harvest time.
Họ có nhiều việc phải làm nhất vào vụ thu hoạch.

I don't have **many stamps**.
Tôi không có nhiều tem thư.
Lan has **more stamps** than I do.
Lan có nhiều tem thư hơn tôi.
Hoa has **the most stamps** in the collector's club.
Hoa có nhiều tem thư nhất trong câu lạc bộ những nhà sưu tập.

2. Phân biệt LITTLE và A LITTLE.

a. Little và **a little** là các tính từ chỉ định lượng dùng trước danh từ số ít không đếm được.

Little có nghĩa là *ít đến mức không đáng kể, hầu như chẳng có mấy.* Trong khi đó, **a little** có nghĩa là *ít, không nhiều*, đối lập với *nhiều* (**much**).

So sánh: little sugar : hầu như chẳng có chút đường nào
a little sugar : một ít đường
little coffee : chẳng có mấy cà phê
a little coffee : một ít cà phê

Lưu ý: **a little** có dạng so sánh bậc hơn bất quy tắc là **less**
Ví dụ: There is less water in my glass than in yours.
Trong cốc của tôi có ít nước hơn trong cốc của bạn.
There is less work in the winter than in the summer.
Vào mùa đông có ít công việc hơn vào mùa hè.

b. Few và **a few** là các tính từ chỉ định lượng dùng trước danh từ đếm được số nhiều.

Tương tự như trên, **Few** có nghĩa là *ít đến mức không đáng kể, hầu như chẳng có mấy; hiếm.* Trong khi đó, **a few** có nghĩa là *ít, không nhiều*, đối lập với *nhiều* (**many**).

So sánh: few books: hầu như chẳng có cuốn sách nào
few people: hiếm ai, chẳng có mấy người
a few friends: một vài người bạn

Lưu ý: **a few** có dạng so sánh bậc hơn bất quy tắc là **fewer**.
Ví dụ: I have fewer stamps than he does. *Tôi có ít tem hơn bạn ấy.*
I have fewer friends than my brother. *Tôi có ít bạn hơn anh tôi.*

LIVEWORKSHEETS

3. It takes + (somebody) + time + to do something

Ai đó phải mất bao nhiêu thời gian để làm gì.

Ví dụ: It takes me ten minutes to walk to school.

Tôi thường phải mất 10 phút để đi bộ đến trường.

It takes 12 hours to go from Hue to Hanoi by train.

Thường phải mất 12 giờ để đi từ Huế ra Hà Nội bằng tàu hoả.

How long does it take you to walk to school?

Bạn thường phải mất bao lâu để đi bộ đến trường?

B. BÀI TẬP

I. TỪ VỰNG

- buffalo
- celebrate
- chicken
- collect
- coop
- definitely
- Easter
- feed
- fireworks
- hard
- realize
- to review
- shed
- shift
- to have fun
- hour
- Independence Day
- lazy
- off
- parade
- period
- pig
- public holiday
- quite
- real
- Thanksgiving
- typical
- vacation
- take care of

LIVEWORKSHEETS